

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Đường Số 9, KCN Biên Hòa I, Đồng Nai

Mã số thuế : 3600961762

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày : 31/12/2018

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>526.510.636.998</b>	<b>336.065.794.213</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>8.869.593.419</b>	<b>58.894.357.452</b>
1. Tiền	111		8.869.593.419	23.894.357.452
2. Các khoản tương đương tiền	112			35.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2</b>		
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>140.677.457.213</b>	<b>139.003.004.109</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	129.501.388.329	136.501.280.536
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.14	10.383.611.057	2.726.640.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	877.457.827	1.200.257.361
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(85.000.000)	(1.425.173.788)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.7</b>	<b>359.058.788.627</b>	<b>137.420.270.540</b>
1. Hàng tồn kho	141		359.644.715.669	137.420.270.540
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(585.927.042)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.904.797.739</b>	<b>748.162.112</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	3.960.736.061	748.162.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	13.944.061.678	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>84.495.742.450</b>	<b>89.358.711.260</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.361.779.569</b>	<b>85.985.498.631</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	73.361.779.569	85.985.498.631
- Nguyên giá	222		391.412.480.267	381.913.354.902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(318.050.700.698)	(295.927.856.271)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.358.487.540</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	4.358.487.540	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.775.475.341</b>	<b>3.373.212.629</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	6.775.475.341	3.373.212.629
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>611.006.379.448</b>	<b>425.424.505.473</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>361.182.955.973</b>	<b>155.679.302.406</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>361.182.955.973</b>	<b>155.679.302.406</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	62.743.256.415	76.398.275.045
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.345.462.567	3.852.196.152
4. Phải trả người lao động	314		16.470.352.505	22.957.939.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	351.836.866	2.502.263.126
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	2.284.921.129	1.959.049.246
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	275.798.628.450	48.009.578.934
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.188.498.041	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>249.823.423.475</b>	<b>269.745.203.067</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>249.823.423.475</b>	<b>269.745.203.067</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.873.220.000	151.873.220.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.441.721.380	20.441.721.380
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.999.169.000	14.999.169.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.509.313.095	82.431.092.687
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.237.536.069	15.687.513.796
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.271.777.026	66.743.578.891
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>611.006.379.448</b>	<b>425.424.505.473</b>

Biên Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiên

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**PHẦN I - LÃI (LỖ)**  
 Quý 04 năm 2018

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

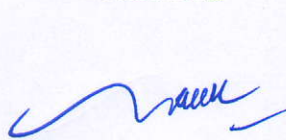
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	548.263.166.946	648.565.729.839	2.522.820.554.976	1.907.901.687.501
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (02=04+05+06+07)	02	VII.2	4.009.859.181	8.629.294.708	10.662.580.727	13.705.185.508
2.1	- Chiết khấu thương mại	04		4.009.859.181	8.629.294.708	8.162.280.727	13.705.185.508
2.2	- Giảm giá hàng hoá	05		-	-	-	-
2.3	- Hàng bán bị trả lại	06		-	-	2.500.300.000	-
2.4	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	07		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		544.253.307.765	639.936.435.131	2.512.157.974.249	1.894.196.501.993
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	527.932.838.640	601.180.164.476	2.423.070.186.176	1.766.708.876.142
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.320.469.125	38.756.270.655	89.087.788.073	127.487.625.851
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	253.415.442	317.723.323	1.234.357.459	1.255.043.500
7	Chi phí tài chính	22	VII.5	3.473.905.653	974.634.632	8.471.613.979	2.595.562.916
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.473.500.331	974.623.823	8.471.208.657	2.595.508.300
8	Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	4.869.292.674	2.689.570.064	21.313.685.450	18.471.654.298
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	3.496.941.528	6.585.073.460	19.605.868.066	26.290.437.225
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.733.744.712	28.824.715.822	40.930.978.037	81.385.014.912
12	Thu nhập khác	31	VII.6	144.872.727	2.990.330.178	768.900.973	3.022.488.971
13	Chi phí khác	32	VII.7	507.400.000	268.150.927	1.557.400.000	274.871.335
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(362.527.273)	2.722.179.251	(788.499.027)	2.747.617.636
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.371.217.439	31.546.895.073	40.142.479.010	84.132.632.548
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	51	VII.10	882.726.888	6.871.906.162	8.045.405.602	17.389.053.657
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.488.490.551	24.674.988.911	32.097.073.408	66.743.578.891
19	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		230	1.625	2.113	4.182
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hoà, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Tiến

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I .LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế :</b>	<b>01</b>		<b>40.142.479.010</b>	<b>84.132.632.548</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>			<b>30.551.853.045</b>	<b>21.931.398.419</b>
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		23.097.209.583	21.889.338.246
- Các khoản dự phòng	03		(754.246.746)	(669.572.835)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(115.001.180)	(11.772)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(147.317.269)	(1.883.863.520)
- Chi phí lãi vay	06		8.471.208.657	2.595.508.300
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:</b>	<b>08</b>		<b>70.694.332.055</b>	<b>106.064.030.967</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.278.340.994)	(71.786.127.296)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(222.224.445.129)	(16.071.810.944)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23.996.420.839)	54.350.878.420
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.614.836.661)	393.605.634
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.236.433.629)	(2.569.521.519)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.114.155.961)	(16.173.613.283)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.274.388.959)	(3.179.860.241)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(218.038.690.117)</b>	<b>51.027.581.738</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.831.978.061)	(24.682.029.249)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.417.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		147.317.269	714.945.636
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(14.684.660.792)</b>	<b>(22.550.083.613)</b>


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.004.835.527.494	282.887.522.917
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(777.046.477.978)	(276.176.313.183)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.205.463.820)	(22.750.627.649)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<b>182.583.585.696</b>	<b>(16.039.417.915)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(50.139.765.213)</b>	<b>12.438.080.210</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ</b>	<b>60</b>		<b>58.894.357.452</b>	<b>46.456.265.470</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		115.001.180	11.772
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VI.1</b>	<b>8.869.593.419</b>	<b>58.894.357.452</b>

Người lập biểu



Đặng Công An

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Xuân Tiến

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### QUÝ 04 NĂM 2018

#### I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần (Nhà nước 65%)

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Đại Hội đồng cổ đông của Công ty chấp thuận đổi tên của Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 7 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 09 tháng 08 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất sắt, thép, gang (C24100)

\_ Gia công Cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (C25920)

\_ Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (C28220)

\_ Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (C33200)

\_ Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (D35200)

\_ Tái chế phế liệu (E4659)

\_ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (G4659)

\_ Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (G4661)

\_ Bán buôn kim loại và quặng kim loại (G4662)

\_ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (G4663)

\_ Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (G4669)

\_ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (H4933)

\_ Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (H5022)

\_ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (L68100)

\_ Kiểm tra và phân tích kỹ thuật

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng hàng năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách Công ty con:

Không có

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

Không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Không có

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

#### II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

#### III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:** Công ty tuân thủ theo hướng dẫn của Chế độ kế toán Doanh nghiệp

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:** Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác VNĐ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiện lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:**

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:** Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: *Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.*
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế*

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:** Các khoản phải thu khách hàng được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; *Theo thực tế*
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
  - + Nguyên vật liệu chính: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
  - + Nguyên vật liệu: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
  - + Bán thành phẩm, thành phẩm: *Theo giá bình quân gia quyền tháng.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
- PP lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; *Theo Chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính.*

**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Theo nguyên giá (-) giá trị hao mòn lũy kế.*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); *Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng*

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dưới 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dưới 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trên 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước trên 12 tháng và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trên 12 tháng.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dưới 12 tháng và trên 12 tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:** Được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:** Theo chuẩn mực Kế toán số 16 "Chi phí đi vay"

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí (như tiền điện, nước,...)

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp các chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chôn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác;

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

**V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Có tái phân lại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?**

**2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):**

**3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:**

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có).

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	336.575.968	407.769.326
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn: Trong đó	8.533.017.451	23.486.588.126
+ Tiền Việt Nam đồng:	8.454.831.558	23.476.822.235
+ Tiền ngoại tệ (USD):	78.185.893	9.765.891
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn: 01 tháng		35.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.869.593.419</b>	<b>58.894.357.452</b>

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:</b>	<b>129.416.388.329</b>	<b>134.721.747.451</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên	128.129.867.553	134.330.938.680
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	128.129.867.553	72.374.197.680
+ Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL		48.141.324.000
+ Công ty Thép Tây Đô:		13.815.417.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	1.371.520.776	2.170.341.856
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:	(85.000.000)	(1.779.533.085)
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:</b>	<b>129.392.213.069</b>	<b>136.013.221.765</b>
+ Công ty TNHH một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	128.129.867.553	72.374.197.680
+ Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL		48.141.324.000
+ Công ty Mạ kẽm công nghiệp VINGAL - VNSTEEL		2.750.000
+ Công ty Thép Tây Đô:	8.353.216	13.815.417.000
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam:	1.253.992.300	1.679.533.085



4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>877.457.827</b>	<b>-</b>	<b>1.200.257.361</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ (244)	4.000.000		11.400.000	
- Tạm ứng (141)	42.665.503		71.100.000	
- Phải thu tiền thuế TNCN (người lao động - 1388)	830.792.324		599.846.902	
- Phải thu khác (1388)	-		517.910.459	

6. Nợ xấu:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ DNTN Mười Thanh	85.000.000			100.000.000		
+ Cty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam				1.325.173.788		
<b>Cộng</b>	<b>85.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.425.173.788</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu:	136.617.402.679		70.657.176.842	
- Công cụ, dụng cụ:	170.598.275		125.769.869	
- Bán thành phẩm phối thép:	45.946.463.181		11.284.988.253	
- Thành phẩm:	176.844.182.477	-	55.142.153.688	
- Hàng gửi bán:	66.069.057		210.181.888	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(585.927.042)			
<b>Cộng</b>	<b>359.058.788.627</b>	<b>-</b>	<b>137.420.270.540</b>	<b>-</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang:</b>	<b>4.358.487.540</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Đầu tư Cán thô hàng dọc 2018	4.072.686.147			
- Hệ thống vận chuyển và đóng bó bành thép cuộn	285.801.393			
<b>Cộng</b>	<b>4.358.487.540</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Súc vật, vườn cây lâu năm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	60.042.210.624	275.862.705.365	36.261.145.974	9.367.217.939	380.075.000	381.913.354.902
- Mua trong năm		9.121.197.040	415.000.000			9.536.197.040
- Đầu tư XDCB hoàn thành	937.293.481					937.293.481
- Thanh lý, nhượng bán		98.592.870	875.772.286			974.365.156
Số dư cuối năm	60.979.504.105	284.885.309.535	35.800.373.688	9.367.217.939	380.075.000	391.412.480.267
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	51.402.926.081	208.393.472.108	28.199.976.273	7.551.406.809	380.075.000	295.927.856.271
- Khấu hao trong năm	2.495.859.105	17.094.017.801	2.519.573.862	687.758.815		22.797.209.583
- Tăng khác		300.000.000				300.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		98.592.870	875.772.286			974.365.156
Số dư cuối năm	53.898.785.186	225.688.897.039	29.843.777.849	8.239.165.624	380.075.000	318.050.700.698
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	8.639.284.543	67.469.233.257	8.061.169.701	1.815.811.130		85.985.498.631
- Tại ngày cuối năm	7.080.718.919	59.196.412.496	5.956.595.839	1.128.052.315		73.361.779.569

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

18.341.877.454

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

207.370.906.212

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>3.960.736.061</b>	<b>748.162.112</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	3.497.676.409	690.825.465
- Chi phí Bảo hiểm tài sản	60.123.580	57.336.647
- Chi phí Bảo hiểm & khám sức khỏe CB CNV Cty	402.936.072	
<b>b) Dài hạn:</b>	<b>6.775.475.341</b>	<b>3.373.212.629</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	6.045.929.314	2.346.697.975
- Chi phí Hệ thống điều khiển điện cực tiết kiệm điện năng lò 20T	466.597.570	1.026.514.654
- Thay cửa văn phòng Công ty	262.948.457	
<b>Cộng</b>	<b>10.736.211.402</b>	<b>4.121.374.741</b>

14. Trả trước cho người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn: (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>10.383.611.057</b>	<b>2.726.640.000</b>
+ Công ty TNHH TM An Cường		186.100.000
+ Công ty CP Vật Tư và Thiết Bị Toàn Bộ (MATEXIM)	8.340.500.000	462.000.000
+ Công ty TNHH MTV Thiết bị Dịch vụ Kỹ Thuật Bách Khoa	775.096.500	1.333.840.000
+ Công ty TNHH Nhất Trí Thành		689.700.000
+ Công ty TNHH NIPPON STEEL & SUMIKIN BUSSAN Việt Nam	943.030.000	
+ Các đơn vị khác	324.984.557	55.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.383.611.057</b>	<b>2.726.640.000</b>

#### 15. Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn:</b>	<b>275.798.628.450</b>	<b>275.798.628.450</b>	<b>1.004.835.527.494</b>	<b>777.046.477.978</b>	<b>48.009.578.934</b>	<b>48.009.578.934</b>
- Vay ngân hàng dưới 12 tháng	275.798.628.450	275.798.628.450	1.004.835.527.494	777.046.477.978	48.009.578.934	48.009.578.934
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-CN TP.HCM	106.494.147.650	106.494.147.650	363.920.000.040	271.040.006.790	13.614.154.400	13.614.154.400
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN 1 TP.HCM	64.708.493.860	64.708.493.860	310.045.791.530	265.665.079.704	20.327.782.034	20.327.782.034
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Biên Hòa	104.595.986.940	104.595.986.940	330.869.735.924	240.341.391.484	14.067.642.500	14.067.642.500
<b>Cộng</b>	<b>275.798.628.450</b>	<b>275.798.628.450</b>	<b>1.004.835.527.494</b>	<b>777.046.477.978</b>	<b>48.009.578.934</b>	<b>48.009.578.934</b>

16. Phải trả người bán:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:</b>	<b>62.743.256.415</b>	<b>62.743.256.415</b>	<b>76.398.275.045</b>	<b>76.398.275.045</b>
<i>(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số; phải trả)</i>				
- Công ty Cổ phần TMDV XNK Hoàng Tấn Phát	10.428.840.950	10.428.840.950	19.660.354.780	19.660.354.780
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thu			10.406.647.350	10.406.647.350
- Công ty TNHH Thép Huy Hoàng Gia	14.120.017.200	14.120.017.200	14.103.497.100	14.103.497.100
- Công ty TNHH Thương Mại Thành Đạt	14.744.218.500	14.744.218.500		
- Phải trả cho các đối tượng khác	23.450.179.765	23.450.179.765	32.227.775.815	32.227.775.815
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết)</b>	<b>2.439.249.398</b>	<b>2.439.249.398</b>	<b>2.138.797.043</b>	<b>2.138.797.043</b>
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	516.709.448	516.709.448	918.914.846	918.914.846
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam			354.359.297	354.359.297
- Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây	58.339.600	58.339.600	49.204.100	49.204.100
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	362.777.250	362.777.250	335.185.400	335.185.400
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	1.147.560.700	1.147.560.700	380.411.900	380.411.900
- Công ty CP SX SP Mạ Công nghiệp Vingal	143.862.400	143.862.400	100.721.500	100.721.500
- Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	210.000.000	210.000.000		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	1.990.303.981	7.071.669.686	22.951.049.635	(13.889.075.968)
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	49.153.611	49.153.611	-
- Thuế TNDN	1.253.476.114	8.045.405.602	8.114.155.961	1.184.725.755
- Thuế thu nhập cá nhân	607.216.057	4.310.495.545	3.813.160.500	1.104.551.102
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
- Thuế TNCN từ đầu tư vốn		620.807.700	620.807.700	-
- Các loại Thuế khác	1.200.000	7.800.000	7.800.000	1.200.000
<b>Cộng</b>	<b>3.852.196.152</b>	<b>20.108.332.144</b>	<b>35.559.127.407</b>	<b>(11.598.599.111)</b>

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	351.836.866	2.502.263.126
- Chi phí lãi vay	292.836.866	58.061.838
- Trích bổ sung tiền thuê đất năm 2017		1.393.503.288
- Trích trước chi phí điện trích trước		1.050.698.000
- Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	59.000.000	

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	205.564.377	161.388.800
- CB CNV Công ty Ủng hộ XH	512.922.898	319.087.683
- Phải trả tiền ăn trưa, bồi dưỡng độc hại	95.925.000	119.325.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK: 34411)	565.337.260	840.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	824.307.071	467.804.891
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.864.523	51.442.872
<b>Cộng</b>	<b>2.284.921.129</b>	<b>1.959.049.246</b>

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	41.514.956.796	228.829.067.176
- Lãi trong kỳ trước					66.743.578.891	66.743.578.891
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(3.046.460.000)	(3.046.460.000)
- Chia cổ tức					(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
Số dư cuối kỳ trước	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	82.431.092.687	269.745.203.067
Số dư đầu kỳ này	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	82.431.092.687	269.745.203.067
- Lãi trong năm nay					32.097.073.408	32.097.073.408
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5.956.887.000)	(5.956.887.000)
- Chia cổ tức					(45.561.966.000)	(45.561.966.000)
- Khen thưởng HĐQT, BKS, BDH Công ty					(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380		14.999.169.000	62.509.313.095	249.823.423.475

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	98.718.750.000	98.718.750.000

- Vốn góp của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	10.846.290.000	10.846.290.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.308.180.000	42.308.180.000
<b>Cộng</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>151.873.220.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
+ Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia 30% Vốn điều lệ (Lợi nhuận năm 2017)	45.561.966.000	22.780.983.000

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
+ Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
<b>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ</b>		

đ) Cổ tức:	Cuối kỳ	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	45.561.966.000	22.780.983.000
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	14.999.169.000	14.999.169.000
- Quỹ đầu tư phát triển;	14.999.169.000	14.999.169.000

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
c) Ngoại tệ các loại	3.378,09	431,07
- USD	3.378,09	431,07

## VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Việt Nam đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 năm 2018	Quý 04 năm 2017
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Thành phẩm	546.011.974.307	647.692.142.620
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.721.818	
- Doanh thu bán vật tư, phế liệu và hoạt động khác	2.146.470.821	873.587.219
<b>Cộng</b>	<b>548.263.166.946</b>	<b>648.565.729.839</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	<b>527.521.758.332</b>	<b>640.637.907.382</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	909.091	
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	345.404.775	
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL		68.303.830.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	526.655.379.651	511.389.573.520
- Công ty Thép Tây Đô (TSC)	91.219.361	60.862.670.362
- Công ty SX SP mạ công nghiệp Vingal	7.500.000	7.825.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	417.000.000	68.617.000
- Công ty Tôn Phương Nam	4.345.454	5.391.500

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 04 năm 2018	Quý 04 năm 2017
- Chiết khấu thương mại	4.009.859.181	8.629.294.708
<b>Cộng</b>	<b>4.009.859.181</b>	<b>8.629.294.708</b>

3. Giá vốn hàng bán	Quý 04 năm 2018	Quý 04 năm 2017
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	526.961.872.158	600.976.273.440
- Giá vốn của vật tư, phế liệu và hoạt động khác	2.369.365.568	203.891.036
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.398.399.086)	
<b>Cộng</b>	<b>527.932.838.640</b>	<b>601.180.164.476</b>

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 04 năm 2018	Quý 04 năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.162.858	193.890.461
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	115.140.832	
- Lãi bán hàng trả chậm	129.111.752	123.832.862
<b>Cộng</b>	<b>253.415.442</b>	<b>317.723.323</b>

5. Chi phí tài chính	Quý 04 năm 2018	Quý 04 năm 2017
- Lãi tiền vay	3.473.500.331	974.623.823
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	405.322	10.809
<b>Cộng</b>	<b>3.473.905.653</b>	<b>974.634.632</b>

6. Thu nhập khác	Quý 04 năm 2018	Quý 04 năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.893.692.091
- Thu hồi vô chai Ôxy	144.872.727	
- Các khoản khác		1.096.638.087
<b>Cộng</b>	<b>144.872.727</b>	<b>2.990.330.178</b>

7. Chi phí khác	Quý 04 năm 2018	Quý 04 năm 2017
- Công tác XHTT năm 2018 (trường mầm non, tiêu học Nhệ An)	500.000.000	
- Chi phí phạt do trả lại hàng		11.900.000
- Nộp bổ sung thuế (Quyết toán thuế 2014-2015)		256.250.927
- Các khoản khác	7.400.000	
<b>Cộng</b>	<b>507.400.000</b>	<b>268.150.927</b>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 04 năm 2018	Quý 04 năm 2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.387.628.996	106.229.505
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	525.686.730	704.506.488
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	158.402.691	177.414.450
- Chi phí thuế phí, lệ phí		68.000.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.136.811.887)	(649.572.835)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	670.037.837	1.467.998.260
- Chi phí bằng tiền khác	1.891.997.161	4.710.497.592
<b>Cộng</b>	<b>3.496.941.528</b>	<b>6.585.073.460</b>
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí vật liệu, bao bì	268.662.629	189.889.938
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.582.473.281	2.669.223.650
- Chi phí bằng tiền khác		(2.305.221.654)
- Chi phí thương hiệu thép chữ "V/"	2.018.156.764	2.135.678.130
<b>Cộng</b>	<b>4.869.292.674</b>	<b>2.689.570.064</b>

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 04 năm 2018	Quý 04 năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	517.371.147.186	485.234.050.512
- Chi phí nhân công	19.813.353.356	29.597.009.062
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.336.577.000	6.089.072.220
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.353.623.816	126.621.358.489
- Chi phí bằng tiền khác	4.815.945.764	5.511.617.163
<b>Cộng</b>	<b>667.690.647.122</b>	<b>653.053.107.446</b>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 04 năm 2018	Quý 04 năm 2017
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	882.726.888	6.679.289.407
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		192.616.755
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>882.726.888</b>	<b>6.871.906.162</b>

### VIII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.004.835.527.494	282.887.522.917
<b>Cộng</b>	<b>1.004.835.527.494</b>	<b>282.887.522.917</b>

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	777.046.477.978	276.176.313.183
<b>Cộng</b>	<b>777.046.477.978</b>	<b>276.176.313.183</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Công An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Hùng

Biên Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Tiến

VICASA-VNSTEEL